

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 31

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch	
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên	
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022
Ông Marco Martinelli	Thành viên	
Ông Dương Thành Công	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng ban	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên	
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên	miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BT - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 12120343/22990393-FN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Phạm Thị Cẩm Tú
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2266-2023-004-1



Nguyễn Minh Thanh
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 5559-2020-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.561.756.710.232	1.138.355.417.674
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	173.740.292.391	89.214.036.291
111	1. Tiền		118.740.292.391	49.214.036.291
112	2. Các khoản tương đương tiền		55.000.000.000	40.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		19.102.085.696	44.057.024.062
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	19.102.085.696	44.057.024.062
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		739.574.244.539	665.593.093.157
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	688.876.896.428	662.711.851.543
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	56.156.164.548	10.149.065.903
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		2.119.039.042	266.410.498
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6	(7.577.855.479)	(7.534.234.787)
140	IV. Hàng tồn kho		593.139.712.504	311.594.791.720
141	1. Hàng tồn kho	8	593.139.712.504	311.594.791.720
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		36.200.375.102	27.896.472.444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	13.106.237.404	4.348.622.483
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		23.094.137.698	23.547.849.961
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.274.804.033.109	1.240.383.815.546
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		7.276.430.000	2.870.638.109
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	7.276.430.000	2.870.638.109
220	II. Tài sản cố định		999.730.569.620	1.048.491.856.356
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	999.504.062.870	1.048.163.812.081
222	Nguyên giá		1.550.742.977.203	1.509.716.557.244
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(551.238.914.333)	(461.552.745.163)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	226.506.750	328.044.275
228	Nguyên giá		894.334.250	894.334.250
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(667.827.500)	(566.289.975)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		177.832.727	23.900.704.359
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		177.832.727	23.900.704.359
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	12	249.600.000.000	152.600.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		247.000.000.000	150.000.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000	2.600.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.019.200.762	12.520.616.722
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	18.019.200.762	12.520.616.722
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.836.560.743.341	2.378.739.233.220

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.082.726.481.075	683.707.719.639
310	I. Nợ ngắn hạn		1.082.726.481.075	683.707.719.639
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	516.716.162.824	285.059.574.281
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	27.269.214.632	821.102.852
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	16.469.407.384	1.864.907.903
314	4. Phải trả người lao động	16	18.126.320.946	20.554.278.330
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		7.947.391.359	975.359.409
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		109.090.909	109.090.909
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.129.682.041	3.340.293.983
320	8. Vay ngắn hạn	18	488.513.261.002	370.769.353.807
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.445.949.978	213.758.165
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.753.834.262.266	1.695.031.513.581
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.753.834.262.266	1.695.031.513.581
411	1. Vốn cổ phần		699.944.230.000	699.944.230.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		699.944.230.000	699.944.230.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		235.247.935.803	235.247.935.803
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		82.904.331.993	58.837.320.462
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		735.737.764.470	701.002.027.316
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		453.727.942.173	247.653.348.448
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		282.009.822.297	453.348.678.868
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.836.560.743.341	2.378.739.233.220

Phan Thị Trúc Ly
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.883.629.224.376	4.164.826.385.369
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20.1	(1.136.004.067)	(495.850.816)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.1	3.882.493.220.309	4.164.330.534.553
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	21	(3.277.279.108.629)	(3.491.679.314.664)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		605.214.111.680	672.651.219.889
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20.2	20.622.631.751	14.732.993.119
22	7. Chi phí tài chính	22	(41.027.250.368)	(17.141.484.680)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(18.364.616.347)	(15.763.593.086)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(111.366.062.475)	(120.440.937.631)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(33.034.346.000)	(41.141.076.339)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		440.409.084.588	508.660.714.358
31	11. Thu nhập khác	25	5.480.525.222	3.119.005.663
32	12. Chi phí khác	25	(664.187.250)	(98.721.417)
40	13. Lợi nhuận khác	25	4.816.337.972	3.020.284.246
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		445.225.422.560	511.680.998.604
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	(58.223.965.763)	(30.334.428.236)
60	16. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		387.001.456.797	481.346.570.368



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng



Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế		445.225.422.560	511.680.998.604
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	24	92.719.778.002	102.051.953.385
03	Dự phòng		43.620.692	370.512.540
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(9.109.222.644)	27.108.380
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(3.864.395.388)	(2.126.986.188)
06	Chi phí lãi vay	22	18.364.616.347	15.763.593.086
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		543.379.819.569	627.767.179.807
09	Tăng các khoản phải thu		(81.641.094.303)	(130.671.471.880)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(281.544.920.784)	3.065.960.985
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		273.294.763.732	(134.097.629.102)
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(14.256.198.961)	6.601.437.433
14	Tiền lãi vay đã trả		(16.685.773.110)	(15.268.751.201)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(45.661.468.684)	(36.393.881.691)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.394.612.799)	(8.946.039.738)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		370.490.514.660	312.056.804.613
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")		(20.290.841.648)	(33.963.687.881)
22	Tiền thu thanh lý TSCĐ		217.893.926	122.921.818
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(5.045.061.634)	(35.044.169.267)
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		30.000.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư vào công ty con		(97.000.000.000)	(100.000.000.000)
27	Tiền thu lãi ngân hàng		3.521.447.092	2.093.101.220
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(88.596.562.264)	(166.791.834.110)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	1.718.598.180.300	1.993.739.646.269
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(1.600.854.273.105)	(2.058.152.047.584)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả	19.2	(314.974.903.500)	(167.987.349.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(197.230.996.305)	(232.399.750.315)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	KHOẢN MỤC	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		84.662.956.091	(87.134.779.812)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		89.214.036.291	176.359.091.853
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		(136.699.991)	(10.275.750)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	173.740.292.391	89.214.036.291

Handwritten signature

Handwritten signature



Phan Thị Trúc Ly
Người lập

Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng

Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023

Handwritten signature



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 19 ngày 7 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 564 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 532).

Cơ cấu tổ chức

Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ biểu quyết	
			Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (%)	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Trước hoạt động	97,00	-
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26,00	26,00

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đề ngày 30 tháng 3 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

2.2 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp công với chi phí sản xuất chung được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc và thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

3.7 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm và xây dựng tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3.9 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

▶ *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

▶ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 *Phân phối lợi nhuận thuần* (tiếp theo)

► *Cổ tức*

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính riêng sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được Hội đồng Quản trị Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng khi Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

3.14 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 *Thuế*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	115.404.400	160.636.000
Tiền gửi ngân hàng	118.624.887.991	49.053.400.291
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	40.000.000.000
TỔNG CỘNG	173.740.292.391	89.214.036.291

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất từ 4,6% đến 5,5% mỗi năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn (*)	<u>19.102.085.696</u>	<u>44.057.024.062</u>

(*) Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc trên ba tháng và dưới một năm tại các ngân hàng thương mại, và hưởng lãi suất từ 4,6% đến 6,4% một năm.

Công ty đã thế chấp một phần khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng (Thuyết minh số 18).

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
- Công ty TNHH Box - Pak Việt Nam	192.806.399.305	133.873.584.119
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Phúc Hảo	55.073.045.664	21.563.816.670
- Công ty CP Đầu Tư Xuất Nhập Khẩu Hoàng Long	51.072.724.692	55.410.818.980
- Khác	<u>389.924.726.767</u>	<u>451.863.631.774</u>
TỔNG CỘNG	688.876.896.428	662.711.851.543
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	<u>(7.577.855.479)</u>	<u>(7.534.234.787)</u>
GIÁ TRỊ THUẦN	681.299.040.949	655.177.616.756
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên khác</i>	635.736.227.853	651.731.616.752
<i>Phải thu bên các liên quan (Thuyết minh số 27)</i>	45.562.813.096	3.446.000.004
Dài hạn		
- Công ty TNHH T&V Coconut	4.301.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	2.974.930.000	947.145.000
- Khác	-	1.923.493.109
TỔNG CỘNG	7.276.430.000	2.870.638.109

(*) Công ty đã thế chấp một phần các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 18).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(7.534.234.787)	(7.163.722.247)
Dự phòng trích lập trong năm	(274.661.119)	(516.867.047)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	231.040.427	146.354.507
Số cuối năm	<u>(7.577.855.479)</u>	<u>(7.534.234.787)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Giấy Minh Long	18.706.163.240	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Dịch vụ Mai Phước An	14.925.882.667	-
Công ty Cổ phần Xây lắp Thương mại Lâm Phong	10.000.000.000	-
Khác	12.524.118.641	10.149.065.903
TỔNG CỘNG	56.156.164.548	10.149.065.903

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	296.276.275.527	194.347.142.714
Hàng mua đang đi đường	222.184.612.003	69.783.584.077
Thành phẩm	74.172.112.609	46.630.662.864
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	257.061.082	525.512.695
Công cụ, dụng cụ	249.651.283	307.889.370
TỔNG CỘNG	593.139.712.504	311.594.791.720

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	13.106.237.404	4.348.622.483
Công cụ, dụng cụ	6.698.483.721	1.689.100.720
Chi phí sửa chữa	4.855.120.683	472.516.663
Phí bảo hiểm	1.465.675.000	2.159.505.100
Khác	86.958.000	27.500.000
Dài hạn	18.019.200.762	12.520.616.722
Công cụ, dụng cụ	9.156.471.750	10.367.721.477
Chi phí sửa chữa	8.862.462.356	2.110.556.706
Khác	266.656	42.338.539
TỔNG CỘNG	31.125.438.166	16.869.239.205

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Nhà cửa và vật kiến trúc	Phương tiện vận chuyên	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
						VND
Nguyên giá:						
Số đầu năm	1.057.952.278.961	388.629.285.133	51.693.079.189	11.248.203.961	193.710.000	1.509.716.557.244
Mua sắm mới	602.510.000	9.983.820.840	9.309.523.535	217.154.546	-	20.113.008.921
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	23.900.704.359 (1.145.234.676)	-	-	-	23.900.704.359 (2.987.293.321)
Thanh lý trong năm	(1.182.967.736)		(659.090.909)	-	-	
Số cuối năm	1.057.371.821.225	421.368.575.656	60.343.511.815	11.465.358.507	193.710.000	1.550.742.977.203
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	176.846.501.933	30.886.302.621	14.064.902.597	1.871.165.857	193.710.000	223.862.583.008
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu năm	(328.044.187.199)	(103.000.713.885)	(26.643.897.417)	(3.670.236.662)	(193.710.000)	(461.552.745.163)
Khấu hao trong năm	(61.416.877.022)	(22.434.521.654)	(6.919.072.017)	(1.847.769.784)	-	(92.618.240.477)
Thanh lý trong năm	1.182.967.736	1.090.012.662	659.090.909	-	-	2.932.071.307
Số cuối năm	(388.278.096.485)	(124.345.222.877)	(32.903.878.525)	(5.518.006.446)	(193.710.000)	(551.238.914.333)
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	729.908.091.762	285.628.571.248	25.049.181.772	7.577.967.299	-	1.048.163.812.081
Số cuối năm	669.093.724.740	297.023.352.779	27.439.633.290	5.947.352.061	-	999.504.062.870
Trong đó:						
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 18)	3.353.706.640	22.423.366.467	417.572.779	-	-	26.194.645.886

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Số đầu năm và cuối năm	82.602.450	811.731.800	894.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	306.231.800	388.834.250
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(82.602.450)	(483.687.525)	(566.289.975)
Hao mòn trong năm	-	(101.537.525)	101.537.525
Số cuối năm	(82.602.450)	(585.225.050)	(667.827.500)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	-	328.044.275	328.044.275
Số cuối năm	-	226.506.750	226.506.750

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá gốc</i>
	(%)	VND	(%)	VND
Đầu tư vào công ty con		247.000.000.000		150.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre (i)	100%	150.000.000.000	100%	150.000.000.000
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long (ii)	97%	97.000.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		2.600.000.000		2.600.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long (iii)	26%	2.600.000.000	26%	2.600.000.000
TỔNG CỘNG		249.600.000.000		152.600.000.000

- (i) Công ty TNHH Một Thành Viên Bao bì Bến Tre được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301091115 do SKHĐT tỉnh Bến Tre cấp ngày 28 tháng 4 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Lô AIV8, AIV9, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại là sản xuất và kinh doanh bao bì carton.
- (ii) Công ty Cổ phần Giấy Giao Long được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 1301117885 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 18 tháng 7 năm 2022. Công ty này có trụ sở chính tại tọa lạc tại Lô CN01, CN02, CN03, CN04. Cụm Công Nghiệp Long Phước, Xã Long Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.
- (iii) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKDN số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12 tháng 8 năm 2015. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Huyện Châu Thành, Bến Tre. Hoạt động chính trong năm hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	478.698.301.705	259.514.411.500
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	181.812.643.601	73.071.164.446
- <i>International Forest Products (UK)</i>	39.362.989.644	-
- <i>Khác</i>	257.522.668.460	186.443.247.054
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 27)	38.017.861.119	25.545.162.781
TỔNG CỘNG	<u>516.716.162.824</u>	<u>285.059.574.281</u>

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dongguan Hsinpu Paper Co., Ltd	7.213.903.967	-
Dongguan ZhenXing Paper Co., Ltd	6.396.644.457	-
Taicang Lingbo Paper Co., Ltd	3.672.271.208	-
Khác	9.986.395.000	821.102.852
TỔNG CỘNG	<u>27.269.214.632</u>	<u>821.102.852</u>

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.604.297.417	58.223.965.763	(45.661.468.684)	14.166.794.496
Thuế thu nhập cá nhân	260.610.486	16.529.172.336	(14.487.169.934)	2.302.612.888
Thuế giá trị gia tăng	-	386.755.569.325	(386.755.569.325)	-
Khác	-	1.301.529.819	(1.301.529.819)	-
TỔNG CỘNG	<u>1.864.907.903</u>	<u>462.810.237.243</u>	<u>(448.205.737.762)</u>	<u>16.469.407.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
 vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí điện, nước	6.268.548.122	480.517.524
Chi phí lãi vay	1.678.843.237	494.841.885
TỔNG CỘNG	<u>7.947.391.359</u>	<u>975.359.409</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Hoa hồng môi giới	2.414.750.139	2.089.106.251
Thưởng của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	480.717.287	480.717.287
Cổ tức phải trả	154.258.000	59.029.000
Khác	1.079.956.615	711.441.445
TỔNG CỘNG	<u>4.129.682.041</u>	<u>3.340.293.983</u>

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm	
					VND
Vay ngân hàng	370.769.353.807	1.718.598.180.300	(1.600.854.273.105)	488.513.261.002	
<i>Chi tiết khoản các vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:</i>					
Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	
	VND		%/năm		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	290.551.375.876	Từ ngày 28 tháng 2 năm 2023 đến ngày 16 tháng 5 năm 2023	6,00 - 7,60	Tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	
Ngân hàng Hongkong và Shanghai Banking	162.508.606.975	Từ ngày 25 tháng 1 năm 2023 đến ngày 28 tháng 6 năm 2023	4,00 - 6,90	Các khoản phải thu	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	21.806.396.941	Ngày 30 tháng 5 năm 2023	7,00	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải	
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Hồ Chí Minh	13.646.881.210	Ngày 11 tháng 1 năm 2023	4,85	Khoản phải thu trị giá 7.500.000 USD	
TỔNG CỘNG	488.513.261.002				

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	559.957.830.000	235.247.935.803	39.241.141.068	558.426.857.100	1.392.873.763.971
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	481.346.570.368	481.346.570.368
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	139.986.400.000	-	-	(139.986.400.000)	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	(167.987.349.000)	(167.987.349.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	19.596.179.394	(19.596.179.394)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.838.471.758)	(7.838.471.758)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.363.000.000)	(3.363.000.000)
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581
Năm nay					
Số đầu năm	699.944.230.000	235.247.935.803	58.837.320.462	701.002.027.316	1.695.031.513.581
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	387.001.456.797	387.001.456.797
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-	-	(314.974.903.500)	(314.974.903.500)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	24.067.011.531	(24.067.011.531)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(9.626.804.612)	(9.626.804.612)
Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	(3.597.000.000)	(3.597.000.000)
Số cuối năm	699.944.230.000	235.247.935.803	82.904.331.993	735.737.764.470	1.753.834.262.266

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đã góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm và cuối năm	<u>699.944.230.000</u>	<u>699.944.230.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố (*)	314.974.903.500	307.973.749.000
Cổ tức đã trả bằng tiền (*)	(314.974.903.500)	(167.987.349.000)
- Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền	(209.983.269.000)	(139.989.457.500)
- Tạm ứng cổ tức năm 2022 bằng tiền	(104.991.634.500)	-
- Tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền	-	(27.997.891.500)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	-	(139.986.400.000)

(*) Công ty đã công bố tỷ lệ chia cổ tức năm 2021 bằng tiền tại mức 35% và cổ phiếu tại mức 15% trên mệnh giá từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2021 (với tổng giá trị là 342.972.634.500 VND) theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022.

Trong năm, Công ty đã chi trả cổ tức các đợt còn lại của năm 2021 bằng tiền mặt với tỷ lệ 30% và với tổng giá trị 209.983.269.000 VND, theo các Nghị quyết Hội đồng Quản trị ("HĐQT") số 13/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 4 năm 2022, Nghị quyết HĐQT số 22/NQ-HĐQT ngày 17 tháng 6 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 37/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2022.

Ngoài ra, Công ty cũng đã công bố và chi tạm ứng cổ tức đợt 1 và 2 của năm 2022 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ tương ứng 15% và với tổng trị giá 104.991.634.500 VND, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 38/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 10 năm 2022 và Nghị quyết HĐQT số 42/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 12 năm 2022, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ nêu trên.

19.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423
Cổ phiếu đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	69.994.423	69.994.423

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. DOANH THU

20.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	3.883.629.224.376	4.164.826.385.369
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.864.806.293.835	4.164.620.544.824
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	14.604.454.545	-
<i>Doanh thu khác</i>	4.218.475.996	205.840.545
Các khoản giảm trừ	(1.136.004.067)	(495.850.816)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(542.294.144)	(425.708.116)
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(421.007.673)	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(172.702.250)	(70.142.700)
DOANH THU THUẦN	3.882.493.220.309	4.164.330.534.553
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.863.670.289.768	4.164.124.694.008
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	14.604.454.545	-
<i>Doanh thu khác</i>	4.218.475.996	205.840.545

20.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá	15.791.906.229	12.121.171.958
Lãi tiền gửi	3.701.723.476	2.195.734.678
Khác	1.129.002.046	416.086.483
TỔNG CỘNG	20.622.631.751	14.732.993.119

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	3.261.334.783.321	3.491.625.407.393
Giá vốn hàng hóa đã bán	11.890.754.548	-
Giá vốn khác	4.053.570.760	53.907.271
TỔNG CỘNG	3.277.279.108.629	3.491.679.314.664

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá	22.662.634.021	1.377.891.594
Chi phí lãi vay	18.364.616.347	15.763.593.086
TỔNG CỘNG	41.027.250.368	17.141.484.680

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	111.366.062.475	120.440.937.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	86.856.558.821	96.757.679.348
Chi phí nhân viên	15.818.977.319	17.268.947.521
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.862.577.434	3.278.300.193
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.736.007.069	2.110.309.316
Khác	2.091.941.832	1.025.701.253
Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.034.346.000	41.141.076.339
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.096.416.120	21.843.278.285
Chi phí nhân viên	10.877.272.403	11.651.361.775
Chi phí khấu hao và hao mòn	2.268.965.994	2.375.102.880
Khác	4.791.691.483	5.271.333.399
TỔNG CỘNG	144.400.408.475	161.582.013.970

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu	2.876.800.570.187	2.817.570.433.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.874.709.698	628.514.166.427
Chi phí nhân viên	142.368.924.078	151.518.821.508
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 10 và 11)	92.719.778.002	102.051.953.385
Khác	35.143.584.508	22.367.494.633
TỔNG CỘNG	3.696.907.566.473	3.722.022.869.255

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	5.480.525.222	3.119.005.663
Thu tiền bồi thường	5.317.853.310	3.119.003.282
Khác	162.671.912	2.381
Chi phí khác	664.187.250	98.721.417
Chi phí sửa chữa	663.414.598	-
Khác	772.652	98.721.417
THU NHẬP KHÁC THUẦN	4.816.337.972	3.020.284.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế.

Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế thu nhập doanh nghiệp cho dự án nhà máy giấy Giao Long Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>58.223.965.763</u>	<u>30.334.428.236</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>445.225.422.560</u>	<u>511.680.998.604</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	89.045.084.512	102.336.199.721
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	603.303.226	632.373.766
Thuế TNDN được giảm	<u>(31.424.421.975)</u>	<u>(72.634.145.251)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>58.223.965.763</u>	<u>30.334.428.236</u>

26.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan khác có nghiệp vụ giao dịch trọng yếu tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/Tổng Giám Đốc
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/Phó Tổng Giám Đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm nay và năm trước như sau:

<i>Các bên liên quan</i>	<i>Quan hệ</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
			<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành công	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hơi	309.776.759.221	233.319.387.209
		Mua điện	-	127.750.376.720
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Công ty con	Góp vốn	97.000.000.000	-
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán hàng	70.197.410.806	-
		Mua hàng hóa	7.053.340.000	-
		Góp vốn	-	100.000.000.000
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	24.032.568.950	16.734.544.040
		Phí thuê bãi	2.193.750.000	2.175.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Giao dịch	VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Bán hàng hóa	43.839.813.114	-
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành công	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán tài sản cố định	1.722.999.982	3.446.000.004
TỔNG CỘNG			45.562.813.096	3.446.000.004

Phải thu khách hàng dài hạn				
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành công	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Bán tài sản cố định	-	1.722.999.982

Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành công	Công ty có cùng thành viên HĐQT	Mua hàng hóa	28.873.609.551	25.371.660.781
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết	Mua dịch vụ	7.651.756.800	173.502.000
Công Ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con	Mua hàng hóa	1.492.494.768	-
TỔNG CỘNG			38.017.861.119	25.545.162.781

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát:

Tên	Chức vụ	VND	
		Năm nay	Năm trước
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám Đốc	1.571.018.234	1.994.777.156
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám Đốc	1.902.845.635	2.473.464.350
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám Đốc	1.232.184.693	1.366.873.900
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	249.000.000	342.000.000
Ông Lê Quang Hiệp	Thành viên HĐQT	224.500.000	342.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	249.000.000	138.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	24.500.000	-
Ông Nguyễn Phan Dũng	Thành viên HĐQT	-	75.000.000
Ông Tatsuyuki Ota	Thành viên HĐQT	-	75.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	87.000.000	125.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	216.317.797	246.187.106
Ông Lê Hoàng Phong	Thành viên BKS	55.500.000	63.000.000
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	10.500.000	-
Bà Mai Huyền Ngọc	Thành viên BKS	-	31.000.000
TỔNG CỘNG		5.822.366.359	7.272.302.512

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	911.743.557	911.743.557
Từ 1 đến 5 năm	3.646.974.228	3.646.974.228
Trên 5 năm	26.972.413.561	9.649.285.978
TỔNG CỘNG	31.531.131.346	14.208.003.763

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Vào ngày 9 tháng 1 năm 2023, Hội đồng quản trị của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu của Công ty tại mức 15% trên mệnh giá của cổ phiếu phổ thông với giá trị là 104.986.480.000 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 17 tháng 6 năm 2022 và theo Nghị quyết HĐQT số 01/NQ-HĐQT ngày 9 tháng 1 năm 2023. Theo đó, số lượng cổ phiếu phổ thông tăng lên 10.498.625 cổ phiếu và công ty đã hoàn tất việc niêm yết bổ sung vào ngày 27 tháng 1 năm 2023. Việc niêm yết bổ sung này đã được chấp thuận bởi SKHĐT Tỉnh Bến Tre thông qua việc cấp GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 vào ngày 10 tháng 1 năm 2023.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Phan Thị Trúc Ly
Người lập



Nguyễn Hồng Thanh
Kế toán trưởng




Lê Bá Phương
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam
 Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222
 Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacubentre.com.vn

Số: 33/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQ HĐKD riêng năm 2022"

Bến Tre, ngày 31 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng năm 2022 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 387.001.456.797 đồng, giảm 19,60% so với năm 2021, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra giảm, giá giấy bán ra giảm, giá giấy nguyên liệu và các chi phí đầu vào giảm, doanh thu thuần giảm 6,77%, giá vốn hàng bán giảm 6,14%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 39,98%, chủ yếu là lãi chênh lệch tỷ giá do thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu cho nhà cung cấp nước ngoài.

- Chi phí tài chính tăng 139,34%, trong đó chi phí lãi vay tăng 16,50%, chủ yếu là lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán tiền mua nguyên liệu nhập khẩu, lỗ do đánh giá lại các khoản công nợ có gốc ngoại tệ tại ngày 31/12/2022 và lãi vay ngắn hạn tăng.

- Thu nhập khác tăng 75,71%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành tăng 91,94% do Dự án Nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian miễn thuế (2 năm: 2020 và 2021) và đang được giảm 50% thuế suất (4 năm: từ năm 2022 - 2025).

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Năm 2022	Năm 2021	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	3.882.493.220.309	4.164.330.534.553	(281.837.314.244)	(6,77)
2	Giá vốn hàng bán	3.277.279.108.629	3.491.679.314.664	(214.400.206.035)	(6,14)
3	Doanh thu hoạt động tài chính	20.622.631.751	14.732.993.119	5.889.638.632	39,98
4	Chi phí tài chính	41.027.250.368	17.141.484.680	23.885.765.688	139,34
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>18.364.616.347</i>	<i>15.763.593.086</i>	<i>2.601.023.261</i>	<i>16,50</i>
5	Chi phí bán hàng	111.366.062.475	120.440.937.631	(9.074.875.156)	(7,53)
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33.034.346.000	41.141.076.339	(8.106.730.339)	(19,70)
7	Thu nhập khác	5.480.525.222	3.119.005.663	2.361.519.559	75,71
8	Chi phí khác	664.187.250	98.721.417	565.465.833	572,79
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.223.965.763	30.334.428.236	27.889.537.527	91,94
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	387.001.456.797	481.346.570.368	(94.345.113.571)	(19,60)



Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.
Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương

